



第 12 課

I

N をくれます

Cho (người nói)

使い方： - về ý nghĩa, **くれます** giống với **あげます** học trong bài 7 nhưng điểm khác biệt là ở chỗ **あげます** chỉ dùng khi thể hiện việc người nói tặng cho ai, người nào đó tặng cho người khác chứ không dùng để thể hiện việc ai đó tặng, cho người nói hoặc người thân trong gia đình người nói.



- ① 私は ^{さとう}佐藤さんに ^{はな}花を あげました。 (O)
Tôi đã tặng hoa cho chị Sato.
- ② ^{さとう}佐藤さんは キムさんに プレゼントを あげました。 (O)
Chị Sato đã tặng quà cho bạn Kim
- ③ ^{さとう}佐藤さんは 私に クリスマスカードを あげました。 (X)
Chị Sato đã tặng thiệp Giáng sinh cho tôi.
Trong trường hợp này, chúng ta dùng động từ **くれます** thay thế.
- ④ ^{さとう}佐藤さんは 私に クリスマスカードを くれました。
Sato đã tặng tôi một tấm thiệp Giáng Sinh.
- ⑤ ^{さとう}佐藤さんは ^{いもうと}妹に ^{かし}お菓子を くれました。
Sato đã tặng kẹo cho em gái tôi.

BIỂU HIỆN CỦA HÀNH ĐỘNG CHO VÀ NHẬN

V て { **あげます**
もらいます
くれます

Cả **あげます**, **もらいます**, **くれます** đều dùng để thể hiện hành động cho, tặng, biếu, nhận 1 vật nào đó. Chúng cũng được sử dụng để thể hiện sự cho và nhận các hành động: ai làm gì đó cho



ぶんぽう

ai đồng thời bao hàm trong đó tình cảm, thái độ của người thực hiện hành động. Trong trường hợp này, hành động được thể hiện bởi động từ dạng -te.

2

V てあげます

(làm cái gì) cho ai

使い方： ai đó làm cho người khác một việc với ý nghĩa thiện chí, lòng tốt, thân thiện.



① 私は 木村さんに 本を 貸して あげました。

Tôi đã cho chị Kimura mượn sách.

② 私は ラオさんに ひらがなを 教えて あげました。

Tôi đã dạy cho anh Rao chữ Hiragana.

Chú ý： - Khi người nói là người thực hiện hành động và người nghe là người nhận hành động, thì cách thể hiện này có thể gây cảm giác người nói đang ra vẻ bề trên. Vì vậy, cần chú ý tránh sử dụng cách nói này đối người lớn hay cấp trên, người không mấy thân thiết, chỉ nên sử dụng với người thân thiết.

- Khi muốn nói ý tương tự đối với người không thân thiết thì sử dụng mẫu câu V しましょうか.



① タクシーを 呼びましょうか。

Đề tôi gọi taxi cho nhé.

② 手伝いましょうか。

Đề tôi giúp một tay nhé.

3

V てもらいます

nhận (việc gì) từ ai; được ai đó làm gì cho

使い方： - biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ.
- chủ ngữ là người nhận



① 私は 鈴木さんに 日本語を 教えて もらいました。

Tôi được cô Suzuki dạy cho tiếng Nhật.

② 私は 田中さんに 病院へ 連れて 行って もらいました。

Tôi được anh Tanaka dẫn đến bệnh viện.



4

V てくれます

ai làm cho cái gì

- 使い方：
- giống với ~てもらいます、~てくれます cũng nói lên sự cảm tạ của người nhận hành vi giúp đỡ.
 - khác với ~てもらいます chủ ngữ là người nhận, còn trong câu ~てくれま chủ ngữ là người thực hiện hành động.
 - người nhận thường là người nói nên 私に (chỉ người nhận) thường được lược bỏ.



① 家内は (私に) 子どもの 写真を 送ってくれました。
Vợ tôi gửi ảnh mấy đứa con (cho tôi).

② 加藤さんは (私に) 宿題を 出してくれました。
Bạn Kato đã nộp bài tập (giúp tôi)

——— おわり ———